TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2019/DS-ST
Ngày: 10 - 7 - 2019
V/v tranh chấp "Chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tam

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đào Công Minh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bảo Thịnh-Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 07 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2015/TLST-DS ngày 03 tháng 04 năm 2015 về việc tranh chấp "Chia di sản thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019 và thông báo mở lại phiên tòa số 401/2019/TB-TA ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Trương Văn N1, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Số 96, tổ 6, khóm Long Thạnh C, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Trương Văn N1: Luật sư Nguyễn Văn M, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

- Ông Trương Văn T, sinh năm 1944. Nơi cư trú: Tổ 21, ấp 2, xã Thường Phước, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T: Ông Trần Văn H, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Tổ 02, khóm Long An B, phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (giấy ủy quyền ngày 07/6/2017). (có mặt)

- Bà Trương Thị Kim E, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Tổ 01, ấp Giồng Trà Dên, xã Tân Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

- Bà Trương Thị Kim L, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khóm Long An B, phường Long Phú, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị Kim L: Bà Trương Thị Kim E (giấy ủy quyền ngày 13/4/2015). (có mặt)

- Chị Trương Thị Bảo T, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Khóm Long Thạnh D, phường Long Hưng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Trương Thị Bảo T: Bà Trương Thị Kim E (giấy ủy quyền ngày 13/4/2015). (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trương Văn N2, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Số 180, tổ 10, khóm Long Thạnh D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Do ông Nguyễn Minh H, chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã Tân Châu. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, khóm Long Thị D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu tỉnh An Giang làm đại diện. Ủy quyền cho ông Đặng Văn N, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã Tân Châu (theo giấy ủy quyền số 1320/UQ-UBND ngày 15/12/2017). (vắng mặt)

- Bà Võ Thị Tuyết M, sinh năm 1966;

- Anh Trương Hoài Minh T, sinh năm 1987;

- Chị Trương Thị Thanh T, sinh năm 1988;

- Anh Trương Hoài Minh T, sinh năm 1989;

- Chị Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 1989;

- Cháu Trương Gia T, sinh ngày 27/11/2011

Cùng cư trú: Số 180, tổ 10, khóm Long Thạnh D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Tuyết M, anh Trương Hoài Minh T, chị Trương Thị Thanh T và anh Trương Hoài Minh T: Ông Trương Văn N2 (theo giấy ủy quyền ngày 13/5/2015). (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Bảo T: Ông Trương Văn N2 làm (theo ủy quyền ngày 08/8/2018). (có mặt)

- Bà Lê Thị P, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Tổ 11, khóm Long Thạnh B, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị P: Bà Trương Thị Kim E (theo giấy ủy quyền ngày 13/4/2015). (có mặt)

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1953. Nơi cư trú: khóm Long Thạnh B, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/05/2013 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/5/2019, bản tự khai và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Thị Kim E, Trương Thị Kim L, Trương Thị Bảo T trình bày:

Nguyên cha ông N1 là cụ Trương Tấn T (1929-2012) và mẹ là cụ Nguyễn Thị R sinh năm (1928-2007) có 06 người con ruột gồm: Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Văn K (chết năm 1998) có vợ là Lê Thị P và con Trương Thị Bảo T, Trương Thị Kim L, Trương Thị Kim E, Trương Văn N2.

Lúc sinh tiền cụ R và cụ T có tạo lập được căn nhà cấp 4D có 02 kết cấu:

+ Mái che (trước cửa nhà) nền lót gạch tàu, cột bạch đàn + bê tông, không có vách, mái tol xi măng có kích thước diện tích căn nhà ngang 4,8 m dài 3,36m = 16,13m^2.

+ Nhà ở nền đal bê tông + sàn ván, vách xây dựng gạch cao 2,2m + tol khung nhà gỗ dầu, mái lợp tol, nhà cấp 4D diện tích ngang 4,52m dài 9,6m tổng diện tích 43,39m^2, căn nhà cất trên đất công thổ (đất mé kinh thuộc quyền quản lý của nhà nước). Trước khi mất cụ T có lập 01 bản di chúc ngày 09/2/2011 với nội dung giao toàn bộ phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ T cho ông Trương Văn N1 được sở hữu, sử dụng nhà và đất, phần còn lại thuộc sở sữu của cụ R thì chia theo pháp luật. Vào thời điểm tranh chấp ngày 24/9/2014 trị giá căn nhà được định giá 42.000.000 đồng, sau khi định giá căn nhà thì ông N2 đã tháo dỡ di dời toàn bộ căn nhà đi nơi khác.

Ngoài ra, sau khi được Nhà Nước cấp 01 nền đất tái định cư tại chỗ cho hộ ông Trương Tấn T theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 diện tích ngang 5,57m dài 15m, tổng diện tích là 83,55m^2, và Nhà Nước hỗ trợ tiền di dời nhà theo Quyết định số 4192/QĐ-UBND cho hộ ông Trương Tấn T là 6.950.000 đồng thì ông Trương Văn N2 đã xây cất căn nhà trên nền đất được cấp tái định cư cho hộ ông Trương Tấn T.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ Trương Tấn T đối với căn nhà đã định giá trước khi ông N2 tháo dỡ di dời là 42.000.000 đồng, và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 01 nền nhà tái định cư tại chỗ đã định giá là 585.200.000 đồng và số tiền Nhà nước hỗ trợ di dời nhà mà phía ông Trương Văn N2 đã nhận là 6.950.000 đồng, các đồng nguyên đơn đồng ý hoàn trả lại số tiền ông N2 đã sửa chữa nhà là 9.000.000 đồng và hoàn trả số tiền 17.378.000 đồng tiền đóng cho Nhà nước để san lắp mặt bằng. Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị, buộc gia đình ông N2 cùng có trách nhiệm liên đới hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế của cụ T được hưởng.

Bị đơn ông Trương Văn N2 trình bày: Thống nhất hàng thừa kế theo lời trình bày của nguyên đơn.

Đối với di sản của cụ R và cụ T để lại gồm 01 căn nhà cấp 4D, khi phát sinh tranh chấp đã định giá căn nhà là 42.00.000 đồng, ông N2 cũng đồng ý chia cho

các thừa kế theo pháp luật căn nhà này nhưng phải khấu trừ số tiền ông đã tu bổ, sửa chữa căn nhà là 9.000.000 đồng và căn nhà hiện nay thuộc giải tỏa di dời theo chủ trương của Nhà nước, ông N2 đã tháo dỡ căn nhà trả đất lại cho Nhà nước để giải phóng mặt bằng làm đường giao thông. Ông N2 yêu cầu chia bằng hiện vật đối với căn nhà đã định giá trước khi ông tháo dỡ di dời, hiện vật còn lại theo biên bản thẩm định ngày 03/4/2018 thì tài sản là căn nhà còn lại gồm: cây của căn nhà tháo dỡ và cưa làm củi ngang 1,1m cao 1,4m củi 3,4cm, 01 cây Xiêng thượng bằng gỗ dầu dài 4,4m, ngang 14cm, 01 tấm tol, một số cây, vách tol không còn giá trị sử dụng, hiện tài sản trên do ông N2 đang quản lý sử dụng thì ông N2 đồng ý chia theo pháp luật và bằng hiện vật đối với tài sản là di sản của cụ T và cụ R còn lại như theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/4/2018.

Còn đối với diện tích đất đã được Nhà nước cấp lại cho hộ cụ Trương Tấn T 01 nền nhà tái định cư tại chỗ diện tích ngang 5,57m dài 15m tổng diện tích 83,6m^2 theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thì ông N2 đã xây dựng nhà kiên cố trên đất. Diện tích đất tái định cư cấp cho hộ cụ T, khi còn sống cụ T đã cho ông diện tích căn nhà nên ông N2 không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật. Ông N2 cho rằng nguồn gốc đất là của ông Phạm Văn Hẳng, cha mẹ ông cất nhà ở nhờ trên phần đất của ông Hẳng từ năm 1963, sau khi ông Hẳng mất thì cụ T có đến gặp bà Phạm Thị Dành và Phạm Thị Nhành (con của ông Hẳng) thương lượng tiếp tiền nhang khói cho ông Hẳng là 08 chỉ vàng 24 kara, bà Dành và bà Nhành đồng ý. Đến ngày 03/4/2001 thì ông N2 trực tiếp giao 08 chỉ vàng 24 kara cho bà Dành và bà Nhành và làm tờ sang nhượng đất ở bờ kinh Vĩnh An, nên ông N2 không đồng ý chia thừa kế đất theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn.

Ông Trần Văn Hiền đại diện ủy quyền của ông Trương Văn T trình bày: thống nhất về hàng thừa kế và nguồn gốc đất là của cụ R và cụ T để lại gồm căn nhà đã định giá là 42.000.000 đồng và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với căn nhà, còn đối với nền nhà cấp tái định cư cho hộ cụ Trương Tấn T hội đồng đã định giá 585.200.000 đồng và số tiền hỗ trợ di dời nhà là 6.950.000 đồng thì yêu cầu chia theo pháp luật.

Bà Trương Thị Kim E trình bày: Bà cũng thống nhất về hàng thừa kế và nguồn gốc đất tranh chấp hiện nay và thống nhất với lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế của ông Trương Văn N1.

Bà Phạm Thị Nhành trình bày:

Đất mé kinh Vĩnh An không được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng theo phong tục tập quán thì đất đối diện với nhà ai thì người đó được quyền quản lý sử dụng. Do đó, cha của bà là ông Phạm Văn Hẳng trước giải phóng có cho cụ Trương Tấn T cất nhà ở trên đất mé kinh Vĩnh An trên 35 năm. Do cụ T nhớ tình nghĩa ông Hẳng nên tiếp tiền nhang khói cho ông Hẳng là 08 chỉ vàng 24 kara, nhưng khi lập hợp đồng thì ông N2 lập sẵn và bà có ký vào tờ sang nhượng đất và bà Nhành xác định là sang nhượng cho cụ T chứ không sang nhượng cho ông N2. Việc các bên tranh chấp chia thừa kế bà Nhành không có ý kiến.

Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang có ý kiến: Căn cứ Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND thị xã Tân Châu về việc phê duyệt danh sách tái định cư của dự án Tuyến dân cư kênh Vĩnh An, thị xã Tân Châu thì hộ ông Trương Tấn T được tái định cư tại chỗ.

Căn cứ quyết định số 4192/QĐ-UBND ngày 24/11/2009 thì UBND thị xã Tân Châu có hỗ trợ tiền di dời nhà, giải phóng mặt bằng cho hộ cụ Trương Tấn T số tiền là 6.950.000 đồng. Đối với tranh chấp chia di sản thừa kế UBND thị xã Tân Châu sẽ chỉ đạo Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thị xã sẽ lập thủ tục theo bản án của Tòa án khi có hiệu lực thi hành.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự xác định trên phần đất tranh chấp hiện nay ngoài các đương sự đã đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án, không phát sinh người nào khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Minh là luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh An Giang.

Trình bày ý kiến:

- Thống nhất xác định hàng thừa kế của cụ R và cụ T gồm có: N1, T, Kim E, Kim L, K, N2

- Di sản của cụ R và cụ T để lại gồm: 01 Căn nhà đã được hội đồng định giá là 42.000.000 đồng, sau đó ông N2 đã tháo dỡ di dời.

- Di sản của cụ T để lại gồm 01 nền nhà tái định cư tại chỗ cấp cho hộ cụ Trương Tấn T có diện tích ngang 5,57m dài 15m, tổng diện tích 83,55m^2 đã được hội đồng định giá là 585.200.000 đồng và tiền hỗ trợ di dời nhà cấp cho hộ là 6.950.000 đồng, tổng cộng số tiền là 592.150.000 đồng yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, và đồng ý khấu trừ số tiền mà phía ông N2 đã sửa chữa nhà là 9.000.000 đồng và khấu trừ số tiền ông N2 đã trả tiền san lắp mặt bằng cho Nhà nước số tiền là 17.378.000 đồng. Đề nghị hội đồng xét xử chia thừa kế theo di chúc đối với căn nhà của cụ T và đồng ý khấu trừ số tiền ông N2 đã sửa chữa nhà là 9.000.00 đồng, còn đối với nền nhà cấp tái định cư cho hộ cụ T đã định giá là 585.200.000 đồng và số tiền hỗ trợ di dời là 6.950.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền san lắp mặt bằng là 17.378.000 đồng, phần còn lại thì yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật bằng giá trị cho những người thừa kế của cụ T được hưởng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu có ý kiến với việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án là đảm bảo đúng qui định pháp luật. Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý và tại phiên tòa, các đương sự đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ và nội quy phiên tòa như đã quy định.

Về nội dung vụ án:

- Về hàng thừa kế các bên đương sự đã thống nhất.

- Về di sản thừa kế gồm có:

Di sản của cụ T và cụ R gồm có: Căn nhà cấp 4D các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với căn nhà, xét thấy di chúc cụ T lập về nội dung không phù hợp như: Căn nhà cất trên đất công thổ, đất do Nhà Nước quản lý, nhà chưa có Quyền sở hữu của cụ T, ngoài ra bản di chúc còn chưa phù hợp về trình tự thủ tục, khi lập di chúc người làm chứng không chứng kiến, mà sau khi viết xong bản di chúc thì mới yêu cầu người làm chứng ký tên vào bản di chúc, chưa xác định tinh thần của cụ T khi lập di chúc còn minh mẫn không, và khi lập di chúc thì cụ T định đoạt luôn phần của cụ R là không phù hợp. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế theo di chúc đối với căn nhà là không phù hợp, đề nghị HĐXX chia thừa kế theo pháp luật đối với căn nhà đã định giá là 42.000.000 đồng và khấu trừ tiền sữa chữa nhà của ông N2 là 9.000.000 đồng.

Đối với nền nhà của cụ Trương Tấn T được Nhà nước cấp 01 nền tái định cư tại chỗ, tại thời điểm cấp cho hộ cụ T gồm có 08 thành viên trong hộ như sau: Cụ T, ông N2, bà Mai, ông Tuấn, bà Thúy, ông Thi, bà Thử, cháu Thiện cùng sống chung và cùng hộ khẩu tại thời điểm được xét duyệt cấp cho hộ cụ T vào ngày 19/9/2012. Do đó, thời điểm cấp cho hộ cụ T gồm có 08 thành viên trong hộ nên theo quy định pháp luật thì di sản của cụ T là 1/8. Theo pháp luật tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; các điều 106, 612, 613, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đề nghị HĐXX chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất cấp cho hộ cụ T và chia bằng giá trị đối với nền đất và tiền hỗ trợ di dời nhà cấp cho hộ, phần di sản của cụ Trương Tấn T là 1/8 cụ thể là: Diện tích đất có giá trị là 585.200.000 + 6.950.000 đồng (tiền hỗ trợ di dời nhà) = 592.150.000 đồng

Khấu trừ số tiền ông N2 đã trả tiền san lắp mặt bằng là 17.378.000 đồng

592.150.000 - 17.378.000 = 574.772.000 đồng/8 thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp cho hộ cụ Trương Tấn T. Do đó, mỗi thành viên trong hộ là 71.846.500 đồng.

Như vậy di sản là đất cấp tái định cư của cụ T trị giá là 71.846.500 đồng/6 kỷ phần thừa kế của cụ T = 11.974.000 đồng

Và di sản căn nhà của Cụ R và cụ T là 42.000.000 đồng - 9.000.000 đồng = 33.000.000 đồng/6 kỷ phần thừa kế của cụ T và cụ R = 5.500.000 đồng

Tổng cộng mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng là 11.974.000 đồng + 5.500.000 đồng = 17.474.000 đồng.

- Đối với chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản mà bà Kim E đã tạm ứng, thì các thừa kế được hưởng thì có nghĩa vụ cùng phải chịu trách nhiệm là chia đều làm 06 phần.

- Về án phí: Các thừa kế được hưởng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ông Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Thị Kim L, Trương Thị Kim E, Trương Thị Bảo T và ông Trương Văn N2 tranh chấp chia di sản thừa kế nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 609 Bộ luật dân sự năm 2015 và tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thời hiệu khởi kiện: Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ T và chia thừa kế theo pháp luật của cụ T và cụ R, cụ Trương Tấn T mất năm 2012 và cụ Nguyễn Thị R mất năm 2007, căn cứ Điều 623 thì thời hiệu chia thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Do đó, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc và chia thừa kế pháp luật là còn thời hiệu khởi kiện.

Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án dân sự, đã tiến hành các thủ tục tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Nhành, ông Đặng Văn Nê là đại diện ủy quyền của UBND thị xã Tân Châu có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đặng Văn Nê và bà Phạm Thị Nhành.

Về nội dung:

[1] Căn cứ vào lời trình bày và tài liệu chứng cứ do đồng nguyên đơn ông Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Thị Kim E, Trương Thị Kim L, Trương Thị Bảo T cung cấp: Cụ Trương Tấn T (1929-2012) và cụ Nguyễn Thị R sinh năm (1928-2007) có 06 người con ruột gồm: Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Văn Khá (chết năm 1998) có vợ là Lê Thị Phỏng và con Trương Thị Bảo T, Trương Thị Kim L, Trương Thị Kim E, Trương Văn N2.

Lúc sinh tiền cụ R và cụ T có tạo lập được căn nhà cấp 4D có 02 kết cấu:

+ Mái che (trước cửa nhà) nền lót gạch tàu, cột bạch đàn + bê tông, không có vách, mái tol xi măng có kích thước diện tích căn nhà ngang 4,8 m dài 3,36m = 16,13m^2.

+ Nhà ở nền đal bê tông + sàn ván, vách xây dựng gạch cao 2,2m + tol khung nhà gỗ dầu, mái lợp tol, nhà cấp 4D diện tích ngang 4,52m dài 9,6m tổng diện tích 43,39m^2, căn nhà cất trên đất công thổ (đất mé kinh thuộc quyền quản lý của nhà nước). Trước khi mất cụ T có lập 01 bản di chúc ngày 09/2/2011 với nội dung giao toàn bộ phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ T cho ông Trương Văn N1 được sở hữu, sử dụng nhà và đất, phần còn lại thuộc sở sữu của bà R thì chia theo pháp luật. Vào thời điểm tranh chấp ngày 24/9/2014 trị giá căn nhà được định giá 42.000.000 đồng, sau khi định giá căn nhà thì ông N2 đã tháo dỡ di dời toàn bộ căn nhà đi nơi khác.

Ngoài ra, sau khi được Nhà nước cấp 01 nền đất tái định cư tại chỗ cho hộ cụ Trương Tấn T theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 diện tích ngang 5,57m dài 15m, tổng diện tích là 83,55m^2, và Nhà nước hỗ trợ tiền di dời

nhà theo Quyết định số 4192/QĐ-UBND cho hộ cụ Trương Tấn T là 6.950.000 đồng thì ông Trương Văn N2 đã xây cất căn nhà trên nền đất được cấp tái định cư cho hộ cụ Trương Tấn T.

Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của cụ Trương Tấn T đối với căn nhà đã định giá trước khi ông N2 tháo dỡ di dời là 42.000.000 đồng, và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 01 nền nhà tái định cư tại chỗ đã định giá là 585.200.000 đồng và số tiền Nhà nước hỗ trợ di dời nhà mà phía ông Trương Văn N2 đã nhận là 6.950.000 đồng, các đồng nguyên đơn đồng ý hoàn trả lại số tiền ông N2 đã sửa chữa nhà là 9.000.000 đồng và hoàn trả số tiền 17.378.000 đồng tiền đóng cho Nhà nước để san lắp mặt bằng. Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia bằng giá trị, buộc gia đình ông N2 cùng có trách nhiệm liên đới hoàn giá trị kỷ phần cho các thừa kế của cụ T được hưởng.

[2] Căn cứ vào ý kiến của bị đơn ông Trương Văn N2 trình bày: Thống nhất hàng thừa kế, còn về căn nhà thì ông N2 xác nhận là di sản của cha mẹ để lại, trong đó ông có sửa chữa nhà số tiền là 9.000.000 đồng, khi tranh chấp căn nhà đã được hội đồng định giá là 42.000.000 đồng, để đảm bảo tiến độ di dời nhà giải phóng mặt bằng tuyến dân cư Vĩnh An, nên ông N2 đã tháo dỡ căn nhà là di sản của cha mẹ để lại, phần cây, tol tháo dỡ hiện nay ông N2 đã cưa ra làm củi và tol đã hư mục, phần cây, tol tháo dỡ căn nhà hiện nay ông N2 đang quản lý thì ông N2 yêu cầu chia bằng hiện vật, ông không đồng ý chia bằng giá trị đã định giá trước khi ông tháo dỡ, di dời đi.

Ngoài ra, cụ T được cấp 01 nền tái định cư cho hộ cụ T, tại kênh Vĩnh An có diện tích là 5,57m dài 15m, tổng diện tích là 83,55m^2 hiện nay ông N2 đang quản lý, sử dụng và Nhà nước có hỗ trợ tiền di dời nhà theo Quyết định số 4192/QĐ-UBND cho hộ cụ Trương Tấn T là 6.950.000 đồng thì ông Trương Văn N2 đã nhận tiền và nền đất được cấp, ông N2 đã xây cất căn nhà trên nền đất được cấp tái định cư tại chỗ, phía ông N2 cho rằng cụ T cho ông vì ông sống cùng cụ T và ông đã trả tiền hương khói cho bà Nhành để làm tờ nhượng đất và trong tờ nhượng đất là ông đứng tên mua lại nên ông N2 không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất được cấp tái định cư tên hộ Trương Tấn T.

[3] Xét, về diện thừa kế: Tài liệu các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án và sự thống nhất về hàng thừa kế của cụ T và cụ R có 6 người con gồm: Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Văn Khá (chết năm 1998) có vợ là Lê Thị Phỏng và con Trương Thị Bảo T (thừa kế thế vị), Trương Thị Kim L, Trương Thị Kim E, Trương Văn N2.

[4] Xét, về di sản thừa kế:

Di sản của cụ R và cụ T gồm có: 01 căn nhà cấp 4D có 2 kết cấu:

+ Mái che (trước cửa nhà) nền lót gạch tàu, cột bạch đàn + bê tông, không có vách, mái tol xi măng có kích thước diện tích căn nhà ngang 4,8 m dài 3,36m = 16,13m^2.

+ Nhà ở nền đal bê tông + sàn ván, vách xây dựng gạch cao 2,2m + tol khung nhà gỗ dầu, mái lợp tol, nhà cấp 4D diện tích ngang 4,52m dài 9,6m tổng

diện tích 43,39m^2, căn nhà cất trên đất công thổ (đất mé kinh thuộc quyền quản lý của nhà nước). Năm 2007, cụ R chết không để lại di chúc. Trước khi mất cụ T có lập bản di chúc ngày 09/02/2011 nội dung là giao toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của cụ T nhà và đất cho ông Trương Văn N1, phần còn lại thuộc sở hữu của cụ R thì chia theo pháp luật.

Xét, về bản di chúc do cụ T lập ngày 09/02/2011, và lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn xác định cụ T bị tai biến mạch máu não vào khoảng tháng 09 -10/2010 đến ngày 04/01/2011 Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Châu kết luận sức khỏe của cụ T tốt là chưa đảm bảo, mặt khác về hình thức của di chúc thì người làm chứng của ông Thiện và ông Dũng cho rằng di chúc đã viết sẵn nội dung, không biết ai viết di chúc và nội dung di chúc thì các ông Dũng, Thiện không biết cụ thể, do ông N1 đưa cho các ông ký tên vào người làm chứng, ngoài ra căn nhà di sản của cụ R và cụ T xây dựng trên đất công thổ, đất do Nhà nước quản lý. Do đó, di chúc chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật. Xét thấy, di chúc của cụ T lập ngày 09/02/2011 là không có giá trị pháp lý nên vô hiệu toàn bộ.

Xét, về yêu cầu của ông N2 yêu cầu chia bằng hiện vật di sản của cụ T và cụ R, thì thấy, căn nhà khi phát sinh tranh chấp đã định giá là 42.000.000 đồng, sau đó ông N2 đã tháo dỡ di dời để trả lại mặt bằng cho Nhà Nước làm đường giao thông, lẽ ra khi ông tháo dỡ di dời thì phải thông báo cho các đồng thừa kế biết, nhưng ông đã tự tháo dỡ di dời đi nơi khác và tự ý xây cất nhà trên nền được cấp tái định cư cho hộ cụ T, nên ông N2 phải có trách nhiệm hoàn giá trị kỷ phần chia thừa kế của cụ R và cụ T. Di sản của cụ R và cụ T là căn nhà trị giá 42.000.000 đồng khấu trừ tiền sửa chữa tu bổ của ông N2 là 9.000.000 đồng, phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ R và cụ T (42.000.000 đồng - 9.000.000 đồng = 33.000.000 đồng/6 = 5.500.000/kỷ phần được hưởng thừa kế).

Xét, về di sản của cụ T là 01 nền đất tái định cư tại chỗ cho hộ ông Trương Tấn T theo Quyết định số 2897/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 diện tích ngang 5,57m dài 15m, tổng diện tích là 83,55m^2, và Nhà nước hỗ trợ tiền di dời nhà theo Quyết định số 4192/QĐ-UBND cho hộ cụ Trương Tấn T là 6.950.000 đồng, ông N2 quản lý sử dụng đất và tiền hỗ trợ di dời nhà, hiện nay ông Trương Văn N2 đã xây cất căn nhà kiên cố trên nền đất được cấp tái định cư cho hộ cụ T. Xét thấy, tại thời điểm cấp cho hộ cụ T gồm có 08 thành viên trong hộ như sau: Cụ T, ông N2, bà Mai, ông Tuấn, bà Thúy, ông Thi, bà Thử, cháu Thiện cùng sống chung và cùng hộ khẩu tại thời điểm được cấp nền tái định cư tại chỗ cho hộ cụ T vào ngày 19/9/2012. Do đó, thời điểm cấp cho hộ cụ T gồm có 8 thành viên trong hộ nên theo quy định pháp luật thì di sản của cụ T là 1/8. Theo quy định pháp luật tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; các điều 106, 612, 613, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Lẽ ra phải bán tài sản là di sản của cụ T trong khối tài sản chung của hộ để chia thừa kế cho những người được hưởng thừa kế của cụ T. Xét thấy, nền đất hiện nay gia đình ông N2 gồm vợ và các con cháu ông N2 đã xây dựng căn nhà kiên cố trên đất và đang ở ổn định và phần di sản của cụ T chỉ là 1/8 tài sản. Do đó, hội đồng xét xử nhận thấy chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất cấp cho hộ

cụ T và chia bằng giá trị đối với nền đất và tiền hỗ trợ di dời nhà cấp cho hộ cụ T, phần di sản của cụ Trương Tấn T là 1/8 nên giao đất cho ông N2 cùng các thành viên trong hộ gia đình ông N2 quản lý sử dụng và ông N2 cùng các thành viên trong hộ gia đình ông N2 có trách nhiệm hoàn lại giá trị cho các kỷ phần thừa kế cho ông N1, ông T, bà E, bà L, bà T theo quy định pháp luật.

Buộc những thành viên trong hộ gồm các ông bà: N2, Mai, Tuấn, Thúy, Thi, Thử, Thiện cùng có trách nhiệm hoàn giá trị là di sản của cụ T cho các thừa kế của cụ T được hưởng cụ thể như sau:

Diện tích đất có giá trị là 585.200.000 + 6.950.000 đồng (tiền hỗ trợ di dời nhà) = 592.150.000 đồng

Khấu trừ số tiền ông N2 đã trả tiền san lấp mặt bằng là 17.378.000 đồng

592.150.000 - 17.378.000 = 574.772.000 đồng/8 = 71.846.500 đồng/6 kỷ phần = 11.974.000 đồng

Như vậy:

Di sản của cụ T là 71.846.500 đồng/6 kỷ phần = 11.974.000 đồng

Di sản cụ R, cụ T là 5.500.000 đồng

Tổng cộng mỗi kỷ phần được hưởng là 11.974.000 đồng + 5.500.000 đồng = 17.474.000 đồng là một kỷ phần thừa kế được hưởng.

[5] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu công nhận di chúc của cụ T và chia thừa kế theo di chúc đối với căn nhà. Xét thấy, di chúc của cụ T lập là không hợp pháp nên di chúc của cụ thời vô hiệu toàn bộ và chia di sản của cụ R và cụ T thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Đối với diện tích đất cấp tái định cư cấp cho hộ cụ T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích cấp cho hộ và chia bằng giá trị cho những người thừa kế của cụ T là phù hợp nên được HĐXX chấp nhận.

[6] Đối với bà Phạm Thị Nhành trình bày: Trước giải phóng gia đình bà có cho cụ Trương Tấn T cất nhà trên đất mé kinh Vĩnh An, đến năm 2001 thì cụ T có trả tiền cho gia đình bà vì cụ đã cất nhà ở trên đất trên 35 năm, và hai bên có làm giấy tay sang nhượng đất nền nhà cho cụ T, nay ông N1 và ông N2 tranh chấp chia thừa kế bà không có ý kiến, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.000.000 đồng, chi phí đo đạc là 173.000 đồng, bà E đã nộp tạm ứng, các đồng thừa kế được hưởng thì có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà E (1.173.000 đồng/6=195.500 đồng) mỗi người là 195.500 đồng.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ông Trương Văn N2 đã tạm ứng là 600.000 đồng, ông N2 yêu cầu thẩm định lại căn nhà ông đã tháo dỡ di dời đi do giải phóng mặt bằng, do yêu cầu của ông N2 không được chấp nhận nên toàn bộ chi phí xem xét thẩm định này ông N2 phải chịu.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

- Phần giá trị được hưởng của mỗi kỷ phần được hưởng là 17.474.000 đồng x 5%= 874.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39 và Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013; các điều 106, 612, 613, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Thị Kim E, Trương Thị Kim L, Trương Thị Bảo T về việc chia di sản thừa kế của cụ Trương Tấn T và cụ Nguyễn Thị R theo pháp luật.

2. Xác định hàng thừa kế chia theo pháp luật của cụ Trương Tấn T và cụ Nguyễn Thị R gồm: Ông Nguyễn Văn N1, ông Trương Văn T, bà Trương Thị Kim E, bà Trương Thị Kim L, bà Trương Thị Bảo T, ông Trương Văn N2.

3. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị R và cụ Trương Tấn T căn nhà có giá trị là 33.000.000 đồng.

4. Xác định di sản của cụ Trương Tấn T là nền đất tái định cư thuộc tuyến dân cư kênh Vĩnh An có giá trị là 71.846.500 đồng.

Buộc ông Trương Văn N2, bà Nguyễn Thị Tuyết Mai, Trương Hoài Minh Tuấn, Trương Thị Thanh Thúy, Trương Hoài Minh Thi, Nguyễn Thị Bảo Thử, Trương Gia Thiện cùng có trách nhiệm hoàn giá trị cho các ông bà Trương Văn N1, Trương Văn T, Trương Thị Kim L, Trương Thị Kim E, Trương Thị Bảo T mỗi kỷ phần được hưởng là 17.474.000 đồng.

Giao cho ông Trương Văn N2, bà Nguyễn Thị Tuyết Mai, Trương Hoài Minh Tuấn, Trương Thị Thanh Thúy, Trương Hoài Minh Thi, Nguyễn Thị Bảo Thử, Trương Gia Thiện được quyền quản lý sử dụng nền đất ngang 5,57m dài 15m, tổng diện tích 83,55m^2, tọa lạc tại số 180, tổ 10, khóm Long Thạnh D, phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được chia thừa kế theo đúng quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, hợp đồng đo đạc, định giá tài sản tổng cộng là 1.173.000 đồng, bà E đã nộp tạm ứng. Ông N1, ông T,

ông N2, bà L, bà T mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà Trương Thị Kim E số tiền 195.000 đồng.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ căn nhà đã tháo dỡ, di dời ngày 03/4/2018 là 600.000 đồng, ông N2 đã nộp tạm ứng, do yêu cầu của ông N2 không được chấp nhận nên ông N2 phải chịu.

6. Về án phí:

Bà Trương Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 874.000 đồng, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 892.500 đồng sang. Hoàn lại cho bà L số tiền 18.500 đồng theo biên lai thu số 09003 ngày 18/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và hoàn lại 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002000 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Bà Trương Thị Kim E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 874.000 đồng, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 892.500 đồng sang. Hoàn lại cho bà E số tiền 18.500 đồng theo biên lai thu số 09000 ngày 18/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang và hoàn lại 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001999 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Bà Trương Thị Bảo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 874.000 đồng, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 892.500 đồng sang. Hoàn lại cho bà T số tiền 18.500 đồng theo biên lai thu số 09004 ngày 18/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Hoàn lại cho bà T số tiền 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001998 ngày 27/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông Trương Văn N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 874.000 đồng, nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 892.500 đồng. Hoàn lại cho ông Trương Văn N1 số tiền tạm ứng án phí là 18.500 đồng theo biên lai thu số 09001 ngày 18/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông Trương Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 874.000 đồng, nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 892.500 đồng. Hoàn lại cho ông Trương Văn T số tiền tạm ứng án phí là 18.500 đồng theo biên lai thu số 09002 ngày 18/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thị hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: V.phòng, hồ sơ vụ án.

Trần Ngọc Diệu